

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC
Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Bổ sung)

Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co

Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Huỳnh Văn Hậu**
Số định danh cá nhân: **049093019977**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nú, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số: /TB-CNKV 10 ngày tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

--	--	--	--

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT, cây cối	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							0	
I	ĐẤT ĐAI						0	
II	VKT, NHÀ CỬA						0	
III	CÂY CỎI, HOA MÀU						0	

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							4.320.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp >70%	tháng	12,00	360.000	1,00		4.320.000	Bổ sung' (1khẩu)
4	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(G17), tối đa không quá 150.000.000.	hộ	0,05				0	

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): 4.320.000 đồng

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC
Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Bổ sung)
Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông
thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co
Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Hoàng Sa**
Số định danh cá nhân: **049086010629**
Địa chỉ: **Thôn Tak Núi, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10)

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT, cây cối	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							0	
I	ĐẤT ĐAI						0	
II	VKT, NHÀ CỬA						0	
III	CÂY CỐI, HOA MÀU						0	

D. Các khoản hỗ trợ: 12.960.000

Tổng cộng							12.960.000	
5	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% và di chuyển chỗ ở	tháng	12,00	360.000		3,00	12.960.000	Bổ sung' (3 khẩu)

8	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng thửa đất ONT từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H19), tối đa không quá 150.000.000.	hộ	0,05					0	
---	--	----	------	--	--	--	--	---	--

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): 12.960.000 đồng

lynl - 28/08/2026 08:07:36 - lynl - lynl - lynl

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Công trình: Cầu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co

Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Nguyễn Văn Điệp**
Số định danh cá nhân: **049095013562**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nù, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số: /TB-CNKV 10 ngày tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất CLN : Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nù	284,2	CLN	Diện tích thu hồi 284.2m2 đất CLN từ bản đồ số 1, thửa số 25. Chưa có GCNQSD đất. Hộ nhận tặng cho từ cha ông Nguyễn Văn Dũng từ năm 2015 sử dụng đến nay, không tranh chấp
---	-------	-----	---

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

St t	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VK T, cây cối	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							129.178.000	
I	ĐẤT ĐAI						10.231.000	
1	Đất CLN từ bản đồ số 1, thửa số 25, diện tích thu hồi 284,2m2. Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nù		284,2	36.000	1,00		10.231.200	
II	VKT, NHÀ CỬA						113.731.000	40%

1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men, chiều cao nhà 3.93m, diện tích (4.55*10.17)	m2	46,27	3.630.500	1,15	1,15	88.869.853	
2	Đan BTCT: (0.72*0.5*0.05)	m3	0,02	4.594.000	1,15	0,00	38.038	
3	Đan BTCT (1.75*0.1*0.15)+(1.07*0.35*0.06)*3	m3	0,09	4.594.000	1,15	0,00	197.926	
4	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	89.105.818	1,15	0,00	409.887	
5	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao 3m, diện tích (4.45*4.01)	m2	17,84	2.607.000	1,15	0,00	21.399.481	
6	Trừ trát trong nhà: (2.8*3.95)*2+(2.44*2.8)+(0.8*0.65)	m2	(29,47)	82.000	1,15	0,00	-1.111.684	
7	Trừ trát ngoài nhà: (2.44*2.87)+(0.55*0.8)+(0.72*2.44)+(4*2.8)*2	m2	(31,60)	114.000	1,15	0,00	-1.657.083	
8	Mái tôn: (0.6*4.55)+(0.2*4)	m2	3,53	273.000	1,15	0,00	443.297	
9	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	44.990.423	1,15	0,00	206.956	
10	Móng bê tông không cốt thép: (0.2*0.3*4.67)+(0.12*0.3*4)	m3	0,42	1.617.000	1,15	0,00	315.528	
11	Sân bê tông đá dăm: (2.82*3.84)	m2	10,83	198.000	1,15	0,00	986.287	
12	Hồ chứa nước nổi: (0,8*1,87*1,3)	m3	1,94	1.180.000	1,15	0,00	1.055.637	
13	Bồn nước inox 500 lít	cái	1,00	426.000	1,15	0,00	195.960	

1 4	Sân bê tông đá dăm: (1.9*0.55)+(1.3*0.7)	m2	1,96	198.000	1,15	0,00	178.061	
1 5	Bê tông đá dăm: (1.2*0.12*1.8)	m3	0,26	2.860.000	1,15	0,00	341.004	
1 6	Bê tông cột đá (có cốt thép): (0.1*0.1*1.7)*6	m3	0,10	9.674.000	1,15	0,00	453.904	
1 7	Lưới B40: (1*14.7)	m2	14,70	55.000	1,15	0,00	371.910	
1 8	Đồng hồ hiện sinh hoạch chính	cái	1,00	2.253.000	1,15	0,00	1.036.380	
II I	CÂY CỎI, HOA MÀU						5.216.000	
1	Bòn bon mới trồng		155	67.300		0,50	5.215.750	Trồng vườn tạp

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							120.996.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	284,2	180.000			51.156.000	
2	Hỗ trợ sản xuất khi thu hồi đất Nông nghiệp >70% (S thu hồi < 500m2)	thán g	12,0	3.700.000	0,60		26.640.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp >70%	thán g	24,00	360.000	5,00		43.200.000	(5khẩu)

E

• **Tổng số tiền bồi thường,
hỗ trợ = (C) + (D): 250.174.000 đồng**

Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn
mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co
Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Phạm Văn Phát**
Số định danh cá nhân: **049088009505**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số: /TB-CNKV 10 ngày tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

--	--	--	--

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

St t	Hạng mục công việc	ĐV T	Số lượng g, khối lượng g	Đơn giá (đồng)	H S kh u vự c	Hệ số VK T	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							119.596.000	
I	VKT, NHÀ CỬA						119.596.000	40 %
1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi gạch men; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT), chiều cao nhà 4,22m, diện tích: (4,2*10,9)	m2	45,78	4.023.000	1,15	1,15	97.427.485	VK T, nhà ở làm trên đất ông Phạm Văn Út

2	Gạch men ốp tường KT30*60cm:diện tích: $1.2*(1.35+3.2+0.47+1.02+1.7+1.88+0.4+3+3.85+1.26)-$ $(0.5*1)+(3.25*4.2)+(1.4*2.15)$	m2	37,9 2	407.000	1,0 5	0,0 0	6.481.36 1
3	Gạch men ốp trụ KT 30*30cm, diện tích $(0.25*2.73)*8$	m2	5,46	363.000	1,0 5	0,0 0	832.432
4	Gạch men ốp sê nô KT 30*30cm, diện tích: $(0,25*1,8)+(0,25*4,6)$	m2	1,60	363.000	1,0 5	0,0 0	243.936
5	Gạch ốp tường chân tường kích thước 30*60cm: $0,15*(1,7+2,9+2,65+2,9+0,2+0,3+2,65+2,9)$	m2	2,43	407.000	1,0 5	0,0 0	415.384
6	Đan BTCT: $(0,4*1*0,06)$	m3	0,02	4.594.00 0	1,0 5	0,0 0	46.308
7	Đan BTCT: $(0.4*1.3*0.07)+(0.4*1.2*0.07)*2$	m3	0,10	4.594.00 0	1,0 5	0,0 0	199.894
8	BTCT sê nô: $(0.25*1.8*0.08)*2+(0.25*4.2*0.08)$	m3	0,16	7.809.00 0	1,0 5	0,0 0	511.646
9	Mái tôn: $(0.2*9.17)*2$	m2	3,67	273.000	1,0 5	0,0 0	420.573
1 0	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	106.579. 018	1,0 5	0,0 0	447.632
1 1	Nhà trệt, sườn gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 3.05m, Diện tích: $(4.8*3.7)$	m2	17,7 6	1.319.00 0	1,0 5	0,0 0	9.838.68 5
1 2	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	9.838.68 5	1,0 5	0,0 0	41.322
1 3	Hồ chứa nước nổi: $(0,97*1,66*1,44)$	m3	2,32	934.000	1,0 5	0,0 0	909.575

1 4	Sân bê tông đá dăm: (4*2.2)	m2	8,80	198.000	1,0 5	0,0 0	731.808	
1 5	Bồn nước inox	cái	1	426.000	1,0 5	0,0 0	178.920	
1 6	Đồng hồ hiện sinh hoạch chính	cai	1	2.070.00 0	1,0 5	0,0 0	869.400	
II	CÂY CỎI, HOA MÀU						0	
B	HỖ TRỢ						0	
C	HỖ TRỢ BÀN GIAO MB						-	
II I	TÔNG CỘNG: =A+B+C						119.596. 000	

E
.

**Tổng số tiền bồi thường,
hỗ trợ = (C) + (D):**

119.596.000 đồng

lynl - 28/08/2026 08:07:36 - lynl - lynl - lynl

Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

Họ và tên: **Huỳnh Văn Nhung**
Số định danh cá nhân: 049073013705
Địa chỉ: Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số: /TB-CNKV 10 ngày tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10

Đất CLN : Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm-thôn Tak Nú	1.384,1	CLN	Diện tích thu hồi 1384.1m2 đất CLN từ bản đồ số 1, thửa số 6. Diện tích thu hồi 848,0 đất CLN có GCNQSD đất. Diện tích 536,1m2 đất CLN chưa có GCNQSDĐ hộ khai hoang năm 1993 sử dụng đến nay, không tranh chấp
--	---------	-----	---

St t	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VK T	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							315.355.000	
I	ĐẤT ĐAI						49.828.000	
3	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 6, diện tích thu hồi 1384,1m2. Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nú	m ²	1.384,10	36.000	1,00		49.827.600	
II	VKT, NHÀ CỬA						177.695.000	

1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT), chiều cao nhà 3,45m, diện tích: (4,8*13)	m2	62,40	3.134.500	1,15	1,15	103.468.591	40%
2	Gác xếp: (4.44*5.13)	m2	22,78	325.000	1,15		3.405.191	40%
3	Gạch men ốp tường kích thước 40 *40cm: diện tích (0,2*4,46)	m2	0,89	379.000	1,15		155.511	40%
4	Bê tông cốt thép lanh tô: (0.55*0.08*4.46)	m3	0,20	4.594.000	1,15		414.702	40%
5	Bê tông cốt thép sê nô: (0.5*0.08*5.4)	m3	0,22	7.809.000	1,15		775.902	40%
6	Gạch men ốp tường kích thước 30*60cm, diện tích (0.3*0.25)*2+(0.3*5.4)	m2	1,77	407.000	1,15		331.379	40%
7	Đanh BTCT lanh tô: (1.5*0.4*0.08)*4	m2	0,19	4.594.000	1,15		405.742	40%
8	Hệ thống điện nổi:	ht	0,01	108.957.0 20	1,00		435.828	40%
9	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,3m, diện tích (3*5.3)	m2	15,90	753.000	1,15		5.507.442	40%
10	Gác xếp gỗ:: (3.4*0.85)	m2	2,89	325.000	1,15		432.055	40%
11	Sân bê tông đá dăm: (1.8*3.1)+(1.55*1.75)+(1.47*3.14)	m2	12,91	198.000	1,15		1.175.688	40%
12	Tường xây gạch ống: (1.35*0.07*0.870*2+(0.87*0.07*2.9)*2	m3	0,52	2.014.000	1,15		479.572	40%

13	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái ngói, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) 3,1m diện tích(6.45*6.7)	m2	43,22	1.435.000	1,15		57.052.443	80%
14	Bê tông đá dăm: (1*0.65*0.23)+(3.2*0.3*0.2)	m3	0,34	2.860.000	1,15		449.277	40%
15	Sân bê tông đá dăm: (3.1*4)	m2	12,40	198.000	1,15		1.129.392	40%
16	BTCT tấm đan: (2.4*1.4*0.17)	m3	0,57	4.594.000	1,15		1.207.083	40%
17	đồng hồ điện sinh hoạt chính	cái	1,00	2.070.000	1,05		869.400	40%
II	CÂY CỎI, HOA MÀU						87.832.000	
1	Bưởi có quả, đường kính từ 5cm - <10cm	Cây	1	1.138.900		0,10	113.890	Bổ sung (tròn g vườn tạp)
2	Keo có đ.k từ 5-<15cm	Cây	151	34.200		0,10	516.420	Bổ sung (tròn g vườn tạp)
3	Chè trồng xen trong vườn nhà thu hoạch tốt	Cây	30	150.000		0,10	450.000	Bổ sung (tròn g vườn tạp)
4	Mít đã cho quả, đường kính cây ≥ 20cm đến < 30cm	Cây	1	1.160.000		0,10	116.000	Bổ sung (tròn g vườn tạp)

5	Cau mới trồng	Cây	91	-40.000		0,50	-1.820.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
6	Cau mới trồng	Cây	597	40.000		0,10	2.388.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
7	Tre lấy măng đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	bụi	1	310.600		0,10	31.060	Bổ sung (trồng vườn tạp)
8	Lát hoa đường kính 3-6cm	Cây	4	72.500		0,10	29.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
9	Mây nước	sợi	5	12.400		0,10	6.200	Bổ sung (trồng vườn tạp)
10	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây > 40 cm	Cây	1	1.700.000		0,10	170.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
	Thửa 2							
11	Dầu trầu có đ.k từ 5-15cm	Cây	4	82.800		0,10	33.120	Bổ sung (trồng vườn tạp)

12	Mít đã cho quả, đường kính cây >30cm	Cây	1	1.500.000		0,10	150.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
13	Lát hoa đường kính 3-6cm	Cây	4	72.500		0,10	29.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
14	Cau mới trồng	Cây	269	-40.000		0,50	-5.380.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
15	Cau mới trồng	Cây	2.428	40.000		0,10	9.712.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
16	Keo có đ.k từ 1cm - <5cm	Cây	254	20.700		0,10	525.780	Bổ sung (trồng vườn tạp)
17	Keo có đ.k từ 5-<15cm	Cây	465	34.200		0,10	1.590.300	Bổ sung (trồng vườn tạp)
18	Keo có đ.k từ 15-<30cm	Cây	235	47.600		0,10	1.118.600	Bổ sung (trồng vườn tạp)

19	Mít có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	Cây	4	290.000		0,10	116.000	Bổ sung (trồng vườn tạp)
Thửa 06								
20	Cau mới trồng	Cây	1.090	40.000		0,50	21.800.000	Vườn tạp
21	Ổi có quả	Cây	4	465.900		0,50	931.800	Vườn tạp
22	Mãng cầu mới trồng	Cây	54	51.800		0,50	1.398.600	Vườn tạp
23	Xà cừ đường kính >11cm	Cây	7	0		0,50	0	Vườn tạp
24	Đu đủ đã có quả	Cây	1	155.300		0,50	77.650	Vườn tạp
25	Dó đường kính từ 9cm đến 11cm	Cây	2	353.100		0,50	353.100	Vườn tạp
26	Khế đã có quả	Cây	5	310.600		0,50	776.500	Vườn tạp
27	Lạc mắt có đ.k 30cm trở lên	Cây	1	34.200		0,50	17.100	Vườn tạp
28	Lạc mắt có đ.k từ 1cm - <5cm	Cây	5	20.700		0,50	51.750	Vườn tạp
29	Dó đường kính từ 3cm đến < 6cm	Cây	7	136.700		0,50	478.450	Vườn tạp
30	Cau đã có quả	Cây	6	1.000.000		0,50	3.000.000	Vườn tạp
31	Cau chưa có quả, cây cao >2m	Cây	3	510.000		0,50	765.000	Vườn tạp
32	Bưởi có quả, đường kính từ 5cm - <10cm	Cây	7	1.138.900		0,50	3.986.150	Vườn tạp
33	Dổi đường kính > 11cm	Cây	2	652.300		0,50	652.300	Vườn tạp

34	Mãng cầu có quả	Cây	3	465.900		0,50	698.850	Vườn tạp
35	Ổi chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	3	103.500		0,50	155.250	Vườn tạp
36	Xà cừ đường kính 9-11cm	Cây	2	0		0,50	0	Vườn tạp
37	Xà cừ đường kính 3-6cm	Cây	6	0		0,50	0	Vườn tạp
38	Dó đường kính 1cm-< 3cm	Cây	2	58.000		0,50	58.000	Vườn tạp
39	Riềng	m2	5	16.500		0,50	41.250	Vườn tạp
40	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây từ 10cm -<15cm	Cây	2	455.600		0,50	455.600	Vườn tạp
41	Trâm có đ.k 30cm trở lên	Cây	1	34.200		0,50	17.100	Vườn tạp
42	Quế đường kính > 11cm	Cây	2	598.500		0,50	598.500	Vườn tạp
43	Quế đường kính từ 6cm đến < 9cm	Cây	1	373.800		0,50	186.900	Vườn tạp
44	Lồ ô cao từ 3m trở lên	Cây	55	8.300		0,50	228.250	Vườn tạp
45	Tre lấy măng đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	Bụi	1	310.600		0,50	155.300	Vườn tạp
46	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây từ 30cm -<40cm	Cây	2	1.230.000		0,50	1.230.000	Vườn tạp
47	Lòn bon mới trồng	Cây	732	67.300		0,50	24.631.800	Vườn tạp
48	Mít có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	Cây	1	290.000		0,50	145.000	Vườn tạp
49	Bưởi chưa có quả, đường kính <5cm	Cây	3	517.700		0,50	776.550	Vườn tạp

50	Chè trồng xen trong vườn nhà thu hoạch tốt	Cây	117	150.000		0,50	8.775.000	Vườn tạp
51	Trầu (Trầu không) thu hoạch tốt	Cây	8	155.300		0,50	621.200	Vườn tạp
52	Chanh chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 2cm	Cây	1	113.900		0,50	56.950	Vườn tạp
53	Thơm trồng đơn lẻ đang thu hoạch	Cây	31	6.200		0,50	96.100	Vườn tạp
54	Chè trồng xen trong vườn nhà mới trồng	Cây	275	30.000		0,50	4.125.000	Vườn tạp
55	Chuối chưa có quả, chiều cao thân > 1,5m	Cây	7	72.500		0,50	253.750	Vườn tạp
56	Rau lót	m2	33	20.700		0,50	341.550	Vườn tạp

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							287.898.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	1.384,1	180.000			249.138.000	
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp <30%. DT thu hồi: 500m ² đến 2000m ²	tháng	6,0	3.700.000	0,80		17.760.000	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ <30% và di chuyển chỗ ở	tháng	8,00	375.000	7,00		21.000.000	Bổ sung' (7 khẩu)

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D):

603.253.000 đồng

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư****Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co****Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng****A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**

Họ và tên: **Phạm Văn Út**
Số định danh cá nhân: **049092017086**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số: /TB-CNKV 10 ngày tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất CLN: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ.	378,4	CLN	Diện tích thu hồi 301,6m2 đất CLN thửa đất số 13, tờ số 1 có GCNQSD đất. Diện tích thu hồi 76,8m2 đất CLN thửa đất số 13, tờ số 1 chưa có GCNQSD đất do hộ nhận cho tặng từ mẹ là bà Huỳnh Thị Thư năm 2012 sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp
---	-------	-----	---

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)						13.622.000	
I	ĐẤT ĐAI					13.622.000	
	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 13, diện tích thu hồi 284,2m2. Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ.		378,4	36.000	1,00	13.622.400	
II	VKT, NHÀ CỬA						
III	CÂY CỎI, HOA MÀU						
D. Các khoản hỗ trợ:							
Tổng cộng						112.032.000	

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	378,4	180.000		68.112.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ >70% không di chuyển chỗ ở.	tháng	12,00	360.000	4,00	17.280.000	(4khẩu)
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70%. DT thu hồi: <500 m2	tháng	12,0	3.700.000	0,60	26.640.000	

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): 125.654.000 đồng